

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(CÔNG TY MẸ)

QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Ngày 20 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

MẪU SỐ B 01a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2023	31/12/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.074.516.209.840	2.135.390.433.356
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	301.605.372.193	409.311.125.188
1. Tiền	111		45.605.372.193	169.311.125.188
2. Các khoản tương đương tiền	112		256.000.000.000	240.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		287.000.000.000	185.410.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		287.000.000.000	185.410.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306.592.557.236	259.138.199.435
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	379.752.178.285	340.310.762.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.610.100.505	7.458.829.166
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.850.301.999	1.850.301.999
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	24.706.586.982	18.844.916.180
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(109.326.610.535)	(109.326.610.535)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.133.511.214.566	1.251.268.560.998
1. Hàng tồn kho	141		1.161.169.800.758	1.278.927.147.190
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.658.586.192)	(27.658.586.192)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.807.065.845	30.262.547.735
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.353.332.697	5.315.594.511
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.453.733.148	24.946.953.224

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2023	31/12/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.229.226.624.247	1.257.949.387.470
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.269.131.300	2.269.131.300
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.269.131.300	2.269.131.300
II. Tài sản cố định	220		882.221.615.476	913.474.982.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	724.407.348.241	728.010.944.497
- Nguyên giá	222		1.764.865.419.113	1.743.046.563.243
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.040.458.070.872)	(1.015.035.618.746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	93.898.206.784	121.041.023.589
- Nguyên giá	225		127.601.427.565	155.637.411.811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(33.703.220.781)	(34.596.388.222)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	63.916.060.451	64.423.014.074
- Nguyên giá	228		101.539.069.105	101.539.069.105
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37.623.008.654)	(37.116.055.031)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	2.435.566.112	2.453.004.533
- Nguyên giá	231		2.807.585.760	2.807.585.760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(372.019.648)	(354.581.227)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.712.111.682	35.594.013.143
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	40.712.111.682	35.594.013.143
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	171.623.164.238	172.500.619.827
1. Đầu tư vào công ty con	251		153.375.000.000	153.375.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.832.907.960	34.832.907.960
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.943.600.000	4.943.600.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(21.528.343.722)	(20.650.888.133)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		129.965.035.439	131.657.636.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	122.702.339.099	124.394.940.167
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.262.696.340	7.262.696.340
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.303.742.834.087	3.393.339.820.826

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2023	31/12/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 410 + 420)	300		1.386.550.115.707	1.471.467.195.602
I. Nợ ngắn hạn	310		1.212.097.796.313	1.285.144.639.782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	188.069.178.766	171.775.957.876
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	37.460.656.181	59.140.425.117
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19	17.525.019.226	13.896.511.765
4. Phải trả người lao động	314		61.029.500.234	147.503.483.953
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	10.437.605.310	6.153.475.862
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	78.805.335.577	19.610.375.901
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	757.115.751.244	804.165.796.542
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.654.749.775	62.898.612.766
II. Nợ dài hạn	330		174.452.319.394	186.322.555.820
1. Phải trả dài hạn khác	337	24	17.951.936.000	17.951.936.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	130.291.472.088	140.900.205.888
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	26.208.911.306	27.470.413.932
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.917.192.718.380	1.921.872.625.224
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	1.917.192.718.380	1.921.872.625.224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		820.471.270.000	820.471.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		820.471.270.000	820.471.270.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		339.317.297.515	339.317.297.515
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		74.741.056.109	74.741.056.109
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		665.883.009.756	670.562.916.600
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		613.200.242.700	400.737.805.807
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.682.767.056	269.825.110.793
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.303.742.834.087	3.393.339.820.826



Trần Đình Sáng
 Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Thủy
 Kế Toán Trưởng





Nguyễn Minh Hào
 Giám Đốc Tài Chính
 Ngày 20 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2023

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		861.816.569.844	1.110.809.961.852	861.816.569.844	1.110.809.961.852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			56.176.240		56.176.240
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28	861.816.569.844	1.110.753.785.612	861.816.569.844	1.110.753.785.612
4. Giá vốn hàng bán	11	29	731.143.235.315	944.657.995.458	731.143.235.315	944.657.995.458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		130.673.334.529	166.095.790.154	130.673.334.529	166.095.790.154
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	21.785.855.951	24.747.707.998	21.785.855.951	24.747.707.998
7. Chi phí tài chính	22	32	20.199.470.333	21.749.276.491	20.199.470.333	21.749.276.491
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.445.216.990	5.120.074.871	10.445.216.990	5.120.074.871
8. Chi phí bán hàng	25	33	30.343.177.805	38.705.617.009	30.343.177.805	38.705.617.009
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	34.546.344.856	41.356.084.085	34.546.344.856	41.356.084.085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67.370.197.486	89.032.520.567	67.370.197.486	89.032.520.567
11. Thu nhập khác	31	35	1.749.319.609	1.330.924.014	1.749.319.609	1.330.924.014
12. Chi phí khác	32	36	208.258.794	383.760	208.258.794	383.760
13. Lợi nhuận khác	40		1.541.060.815	1.330.540.254	1.541.060.815	1.330.540.254
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68.911.258.301	90.363.060.821	68.911.258.301	90.363.060.821
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16.228.491.245	18.349.288.151.00	16.228.491.245	18.349.288.151
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60		52.682.767.056	72.013.772.670	52.682.767.056	72.013.772.670

Trần Đình Sáng
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Thủy
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Minh Hào
Giám Đốc Tài Chính
Ngày 20 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		68.911.258.301	90.363.060.821
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	31.748.373.923	30.020.121.883
- Các khoản dự phòng	03	(384.047.037)	2.706.306.575
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.350.000.000	6.950.000.000
- (Lãi), lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(6.639.013.839)	(5.670.619.860)
- Chi phí lãi vay	06	10.445.216.990	5.120.074.871
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	106.431.788.338	129.488.944.290
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(63.961.137.725)	(150.412.602.493)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	117.757.346.432	38.453.491.562
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11	(83.722.734.853)	(111.699.427.259)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	2.654.862.882	125.386.431
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.445.216.990)	(5.120.074.871)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.621.365.472)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.243.862.991)	(16.787.333.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52.849.679.621	(115.951.616.069)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.748.293.812)	(59.854.060.106)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	644.545.454	78.425.926
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(210.000.000.000)	(87.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	108.410.000.000	88.306.080.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.147.094.840	4.386.765.434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(100.546.653.518)	(54.782.788.746)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	620.953.399.965	1.006.019.205.941
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(659.572.161.853)	(818.875.001.933)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(21.390.017.210)	(5.054.137.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60.008.779.098)	182.090.066.907
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(107.705.752.995)	11.355.662.092.00
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	409.311.125.188	262.481.561.289
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	301.605.372.193	273.837.223.381

Trần Đình Sáng
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Thủy
Kê Toán Trưởng



Nguyễn Minh Hào
Giám Đốc Tài Chính
Ngày 20 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2023

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2023

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 số 0301446221 ngày 23 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn cổ phần của Công ty là 820.471.270.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê, và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2023

Công ty có 3 công ty con:

- Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công
- Công ty TNHH TC Tower
- Công ty TNHH TC Commerce

Công ty có 3 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc
- Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu
- Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc, thiết bị được khấu hao trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhị Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh, khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Năm 2023, Công ty áp dụng mức 20% thuế thu nhập doanh nghiệp cho lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Tiền mặt	1.001.042.824	1.581.880.243
Tiền gửi ngân hàng	44.604.329.369	167.729.244.945
Các khoản tương đương tiền	<u>256.000.000.000</u>	<u>240.000.000.000</u>
Cộng	<u>301.605.372.193</u>	<u>409.311.125.188</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
a. Các bên liên quan		
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	5.281.526.764	7.183.906.528
Công ty TNHH Eland VN	15.311.560	147.775.518
Eland World LTD	37.583.792.974	30.175.958.200
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd, Incorporated In Singapore With Limited Liability.	47.625.771.423	12.470.891.158
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	209.762.743	52.043.532
Wish Fashion (Shanghai) Co.Ltd	24.232.000	
Công ty TNHH Eland Global	2.729.165.674	3.378.488.828
b. Các bên thứ ba		
Sears, Roebuck and Co	64.591.589.366	64.591.589.366
Kmart Corporation	37.508.530.635	37.508.530.635
Các khách hàng khác	184.182.495.146	184.801.578.860
Cộng	<u>379.752.178.285</u>	<u>340.310.762.625</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 theo chính sách kế toán của Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Tạm ứng	684.900.328	798.676.148
Ký cược, ký quỹ	7.497.104.167	1.187.027.376
Phải thu cổ tức	2.810.565.000	2.810.565.000
Công ty TNHH TC Tower (*)	10.253.598.092	10.250.598.092
Phải thu khác	3.460.419.395	3.798.049.564
Cộng	<u>24.706.586.982</u>	<u>18.844.916.180</u>

(*) Phải thu ngắn hạn khác từ Công ty TNHH TC Tower là công ty con của Công ty, thể hiện số tiền Công ty thanh toán hộ cho TC Tower liên quan đến các chi phí hoạt động của công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	36.770.602.046		26.863.015.437	
Nguyên liệu, vật liệu	187.915.159.611		257.700.611.795	
Công cụ, dụng cụ	3.460.453.497		2.626.084.230	
Chi phí SXKD dở dang	326.388.463.999		321.068.888.731	
Thành phẩm	606.600.310.148	(27.658.586.192)	627.889.484.233	(27.658.586.192)
Hàng gửi đi bán	34.811.457		42.779.062.764	
Cộng	1.161.169.800.758	(27.658.586.192)	1.278.927.147.190	(27.658.586.192)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐÀU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2023 (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Tại ngày 01/01/2023	633.485.596.078	906.062.222.752	27.791.696.286	27.094.170.565	148.612.877.562	1.743.046.563.243
Tăng trong kỳ		26.368.000	570.200.000	33.627.273		630.195.273
Chuyển từ TSCĐ thuế tài chính		28.035.984.246				28.035.984.246
Thanh lý, nhượng bán		(3.689.972.620)	(1.570.051.272)	(45.741.700)	(1.541.558.057)	(6.847.323.649)
Tại ngày 31/03/2023	633.485.596.078	930.434.602.378	26.791.845.014	27.082.056.138	147.071.319.505	1.764.865.419.113
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	177.777.703.082	680.942.980.016	17.650.271.023	21.600.570.172	117.064.094.453	1.015.035.618.746
Khấu hao trong kỳ	4.164.046.608	20.214.010.638	597.374.017	723.549.443	2.125.602.663	27.824.583.369
Khấu hao chuyển từ TSCĐ thuế tài chính		4.292.565.951				4.292.565.951
Thanh lý, nhượng bán		(3.537.346.165)	(1.570.051.272)	(45.741.700)	(1.541.558.057)	(6.694.697.194)
Tại ngày 31/03/2023	181.941.749.690	701.912.210.440	16.677.593.768	22.278.377.915	117.648.139.059	1.040.458.070.872
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	455.707.892.996	225.119.242.736	10.141.425.263	5.493.600.393	31.548.783.109	728.010.944.497
Tại ngày 31/03/2023	451.543.846.388	228.522.391.938	10.114.251.246	4.803.678.223	29.423.180.446	724.407.348.241

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 312 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2022: 294 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2023 (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy Móc Thiết Bị
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2023	155.637.411.811
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(28.035.984.246)
Tại ngày 31/03/2023	<u>127.601.427.565</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2023	34.596.388.222
Khấu hao trong kỳ	3.399.398.510
Khấu hao chuyển sang TSCĐ hữu hình	(4.292.565.951)
Tại ngày 31/03/2023	<u>33.703.220.781</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2023	121.041.023.589
Tại ngày 31/03/2023	<u>93.898.206.784</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	74.334.416.604	5.352.549.047	21.852.103.454	101.539.069.105
Tại ngày 31/03/2023	<u>74.334.416.604</u>	<u>5.352.549.047</u>	<u>21.852.103.454</u>	<u>101.539.069.105</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	13.205.946.179	5.352.549.047	18.557.559.805	37.116.055.031
Khấu hao trong kỳ	108.122.488		398.831.135	506.953.623
Tại ngày 31/03/2023	<u>13.314.068.667</u>	<u>5.352.549.047</u>	<u>18.956.390.940</u>	<u>37.623.008.654</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	61.128.470.425	-	3.294.543.649	64.423.014.074
Tại ngày 31/03/2023	<u>61.020.347.937</u>	<u>-</u>	<u>2.895.712.514</u>	<u>63.916.060.451</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2023	2.807.585.760
Tại ngày 31/03/2023	<u>2.807.585.760</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2023	354.581.227
Khấu hao trong kỳ	17.438.421
Tại ngày 31/03/2023	<u>372.019.648</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2023	2.453.004.533
Tại ngày 31/03/2023	<u>2.435.566.112</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2023 (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Tại ngày 01/01	35.594.013.143	128.199.606.626
Tăng	5.118.098.539	137.740.868.555
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	-	(40.056.032.874)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(190.290.429.164)
Tại ngày 31/12 và 31/12	<u>40.712.111.682</u>	<u>35.594.013.143</u>

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Nhà cửa ,vật kiến trúc	56.000.000	36.000.000
Mua sắm MMTB	28.097.285.371	27.789.314.729
Khác	12.558.826.311	7.768.698.414
Cộng	<u>40.712.111.682</u>	<u>35.594.013.143</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

	Tại 31/03/2023		Tại 31/12/2022	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Trung tâm Y Khoa Thành Công (*)	14.055.000.000	70.94%	14.055.000.000	70.94%
Công ty TNHH TC Commerce (**)	12.000.000.000	100.00%	12.000.000.000	100.00%
Công ty TNHH TC Tower (***)	127.320.000.000	100.00%	127.320.000.000	100.00%
Cộng	<u>153.375.000.000</u>		<u>153.375.000.000</u>	

Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại 31/03/2023		Tại 31/12/2022	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	24.467.907.960	20.59%	24.467.907.960	20.59%
Công ty CP Thành Phúc	1.665.000.000	23.79%	1.665.000.000	23.79%
Công ty CP Du Lịch GOLF Vũng Tàu	8.700.000.000	29.61%	8.700.000.000	29.61%
Cộng	<u>34,832,907,960</u>		<u>34,832,907,960</u>	

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Công ty CP Dệt Việt Thắng	125.000.000	125.000.000
Công ty CP Dệt May Thắng Lợi	1.576.000.000	1.576.000.000
Công ty CP Dệt May Huế	793.000.000	793.000.000
Ngân hàng CP Ngoại Thương VN	2.449.600.000	2.449.600.000
Cộng	<u>4.943.600.000</u>	<u>4.943.600.000</u>

(*) Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công (“Trung tâm Y khoa Thành Công”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305253809 ngày 05 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã góp đủ vốn vào Trung tâm Y khoa Thành Công.

(**) Công ty TNHH TC Commerce thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316806269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 04

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2023 (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

năm 2021. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 12.000.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã tiến hành góp vốn vào TC Commerce bằng tiền mặt số tiền 11.355.357.025 đồng và bằng tài sản với giá trị 644.642.975 đồng.

(***) Công ty TNHH TC Tower (“TC Tower”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000794 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014. Trong năm 2022, Công ty TNHH TC Tower đã cập nhật Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0313019898 thay đổi lần thứ 3 ngày 26 tháng 10 năm 2022. Theo đó, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH TC Tower với hình thức góp vốn bằng quyền sử dụng đất với giá trị 127.320.000.000 đồng.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Tại ngày 01/01	124.394.940.167	90.106.205.925
Tăng	85.050.000	39.089.330.342
Phân bổ	(1.777.651.068)	(4.800.596.100)
Tại ngày 31/03 và 31/12	<u>122.702.339.099</u>	<u>124.394.940.167</u>

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.772.198.518	8.875.387.956
Thuê đất	114.848.634.331	115.519.552.211
Khác	81.506.250	
Cộng	<u>122.702.339.099</u>	<u>124.394.940.167</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
a. Các bên liên quan		
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	134.331.394	231.579.641
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	2.449.506.658	4.526.770.877
Công ty TNHH Dệt May SY Vina		448.601.846
Công ty TNHH Eland Việt Nam	284.819.335	234.531.266
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công		358.105.028
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	680.205.094	680.205.094
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	248.108.780	355.207.089
b. Các bên thứ ba		
Cargill Cotton, A Business Unit Of Cargill, Incorporated	20.600.960.124	
Nhà cung cấp khác	163.671.247.381	164.940.957.035
Cộng	<u>188.069.178.766</u>	<u>171.775.957.876</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2023 (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Ichimura Sangyo Co.LTD	7.281.872.848	9.525.241.895
Kokuraya Co.LTD	8.456.095.377	17.012.287.644
Các khách hàng khác	21.722.687.956	32.602.895.578
Cộng	<u>37.460.656.181</u>	<u>59.140.425.117</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.782.251.660	12.175.125.887
Thuế thu nhập cá nhân	3.733.865.458	1.720.872.258
Thuế nhà thầu	8.902.108	513.620
Cộng	<u>17.525.019.226</u>	<u>13.896.511.765</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Chi phí kiểm toán	119.268.534	169.200.000
Hoa hồng bán hàng	321.088.812	558.177.535
Chi phí thuê đất	4.212.734.875	
Chi phí lãi vay	911.167.268	978.938.962
Chi phí phải trả khác	4.873.345.821	4.447.159.365
Cộng	<u>10.437.605.310</u>	<u>6.153.475.862</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Kinh phí công đoàn	8.275.029.560	5.589.299.800
Cổ tức phải trả	57.488.866.290	126.192.390
Nhận ký quỹ, ký cược	7.460.256.968	8.540.004.470
Phải trả khác	5.581.182.759	5.354.879.241
Cộng	<u>78.805.335.577</u>	<u>19.610.375.901</u>

2. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022		Trong Kỳ		31/03/2023	
	Giá Trị	Số tăng	Số giảm	Đánh giá lại	Giá Trị	
Vay ngắn hạn các ngân hàng	673.906.992.684	620.953.399.965	(622.293.548.279)	2.350.000.000	674.916.844.370	
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	457.046.695.725	296.329.760.271	(405.307.154.674)	1.216.180.763	349.285.482.085	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn	91.730.708.646	185.686.275.391	(105.540.659.722)	600.549.024	172.476.873.339	
- Ngân hàng Sinopac - CN TP.HCM	21.972.976.734	-	(21.972.976.734)	-	-	
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	103.156.611.579	138.937.364.303	(89.472.757.149)	533.270.213	153.154.488.946	
Các hợp đồng chiết khấu có truy đòi	68.912.228.490	284.735.260.671	(314.006.485.915)		39.641.003.246	
Vay dài hạn đến hạn trả	32.029.553.320		(8.007.388.330)		24.022.164.990	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	29.317.022.048		(10.781.283.410)		18.535.738.638	
Cộng	804.165.796.542	905.688.660.636	(955.088.705.934)	2.350.000.000	757.115.751.244	

3. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022		Trong Kỳ		31/03/2023	
	Giá Trị	Số tăng	Số giảm	Đánh giá lại	Giá Trị	
- Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	51.119.423.708		(10.608.733.800)		40.510.689.908	
- Cty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	9.706.898.880				9.706.898.880	
- Ngân hàng Woori Bank - CN TP.HCM	80.073.883.300				80.073.883.300	
Cộng	140.900.205.888	-	(10.608.733.800)	-	130.291.472.088	

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty. Và các khoản nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng.

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo chính sách của Công ty.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách các cổ đông chính được chốt bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE) tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Vốn góp của E-Land Hodings Pte.LTD	368.879.470.000	368.879.470.000
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	138.296.980.000	138.296.980.000
Vốn góp của các cổ đông khác	312.290.320.000	312.290.320.000
Cổ phiếu quỹ	1.004.500.000	1.004.500.000
Cộng	<u>820.471.270.000</u>	<u>820.471.270.000</u>

Cổ phiếu

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	82.047.127	82.047.127
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.946.677	81.946.677

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2023 (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Công
A	1	2	3	4	6	7	8
Số dư tại 01/01/2022	<u>713.608.080.000</u>	<u>22.720.075.000</u>	<u>(5.939.990.000)</u>	<u>424.802.913.413</u>	<u>74.741.056.109</u>	<u>430.666.409.549</u>	<u>1.660.598.544.071</u>
- Tăng vốn từ cổ phiếu thưởng	106.863.190.000			(106.863.190.000)			
- Lợi nhuận trong năm				21.377.574.102		269.825.110.793	269.825.110.793
- Phân phối quỹ						(29.928.603.742)	(8.551.029.640)
Số dư tại 31/12/2022	<u>820.471.270.000</u>	<u>22.720.075.000</u>	<u>(5.939.990.000)</u>	<u>339.317.297.515</u>	<u>74.741.056.109</u>	<u>670.562.916.600</u>	<u>1.921.872.625.224</u>
Số dư tại 01/01/2023	<u>820.471.270.000</u>	<u>22.720.075.000</u>	<u>(5.939.990.000)</u>	<u>339.317.297.515</u>	<u>74.741.056.109</u>	<u>670.562.916.600</u>	<u>1.921.872.625.224</u>
- Lợi nhuận trong năm						52.682.767.056	52.682.767.056
- Chia cổ tức						(57.362.673.900)	(57.362.673.900)
Số dư tại 31/03/2023	<u>820.471.270.000</u>	<u>22.720.075.000</u>	<u>(5.939.990.000)</u>	<u>339.317.297.515</u>	<u>74.741.056.109</u>	<u>665.883.009.756</u>	<u>1.917.192.718.380</u>

27. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Trong nước		
Doanh thu	94.785.854.428	96.844.736.780
Giá vốn	74.482.150.787	82.363.126.826
Lợi nhuận gộp	<u>20.303.703.641</u>	<u>14.481.609.954</u>
Xuất khẩu		
Doanh thu	767.030.715.416	1.013.909.048.832
Giá vốn	656.661.084.528	862.294.868.632
Lợi nhuận gộp	<u>110.369.630.888</u>	<u>151.614.180.200</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Xuất khẩu”). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo tài chính riêng này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất, thương mại ngành may mặc và dệt may.

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
Tổng doanh thu	<u>861.816.569.844</u>	<u>1.110.809.961.852</u>
Doanh thu bán thành phẩm	838.535.192.280	1.066.225.139.437
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.861.573.422	43.756.998.243
Doanh thu khác	419.804.142	827.824.172
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(56.176.240)
- Hàng bán trả lại	-	(56.176.240)
Doanh thu thuần	<u>861.816.569.844</u>	<u>1.110.753.785.612</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2023 (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	714.422.533.131	911.767.964.344
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.396.922.246	32.746.006.152
Khác	323.779.938	144.024.962
Cộng	<u>731.143.235.315</u>	<u>944.657.995.458</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	382.344.984.729	458.323.582.622
Chi phí nhân công	232.782.740.137	279.057.109.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.748.373.923	30.020.121.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.433.250.813	159.963.306.676
Chi phí khác	23.860.141.303	33.422.029.716
Cộng	<u>777.169.490.905</u>	<u>960.786.150.794</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.147.094.840	4.326.130.634
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	1.266.063.300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.638.761.111	18.928.704.234
Doanh thu tài chính khác	-	226.809.830
Cộng	<u>21.785.855.951</u>	<u>24.747.707.998</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022</u>
Chi phí lãi vay	10.445.216.990	5.120.074.871
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	877.455.589	2.282.487.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.350.000.000	6.950.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.526.797.754	7.396.714.518
Cộng	<u>20.199.470.333</u>	<u>21.749.276.491</u>

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022</u>
Chi phí nhân viên	18.025.399.389	22.214.711.345
Chi phí thuê ngoài	2.825.873.113	3.401.579.829
Chi phí vận chuyển	3.867.369.972	5.131.578.392
Chi phí khấu hao TSCĐ	154.082.208	153.397.073
Nguyên vật liệu	28.127.539	14.877.857
Chi phí khác	5.442.325.584	7.789.472.513
Cộng	<u>30.343.177.805</u>	<u>38.705.617.009</u>

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022</u>
Chi phí nhân viên	21.463.996.635	24.744.105.015
Chi phí thuê ngoài	2.558.201.881	3.204.125.644
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.435.393.626	1.658.508.660
Dụng cụ văn phòng	95.598.801	521.179.270
Chi phí khác	8.993.153.913	11.228.165.496
Cộng	<u>34.546.344.856</u>	<u>41.356.084.085</u>

35. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	491.918.999	78.425.926
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	50.093.549	
Thu khác	1.207.307.061	1.252.498.088
Cộng	<u>1.749.319.609</u>	<u>1.330.924.014</u>

36. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022</u>
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	35.643.845	
Chi phí khác	172.614.949	383.760
Cộng	<u>208.258.794</u>	<u>383.760</u>

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Các khoản vay	887.407.223.332	945.066.002.430
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	301.605.372.193	409.311.125.188
Nợ thuần	585.801.851.139	535.754.877.242
Vốn chủ sở hữu	1.917.192.718.380	1.921.872.625.224
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0.31</u>	<u>0.28</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2023	31/12/2022
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	301.605.372.193	409.311.125.188
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	287.000.000.000	185.410.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	298.566.687.703	253.149.825.421
Các khoản đầu tư	4.797.861.886	4.797.173.480
Tổng	891.969.921.782	852.668.124.089
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	59.046.428.546	80.436.445.756
Các khoản vay	828.360.794.786	864.629.556.674
Phải trả người bán và phải trả khác	258.675.420.783	185.872.969.977
Chi phí phải trả	10.437.605.310	6.153.475.862
Tổng	1.156.520.249.425	1.137.092.448.269

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/03/2023	31/12/2022	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Đô la mỹ (USD)	846.466.004.333	766.096.722.523	365.484.063.486	395.715.773.612
Euro (EUR)		570.272.080	3.510.803	3.578.491
Kwon (KRW)		4.750.305		
Yên Nhật (JPY)			15.542.100	15.574.414
Tổng cộng	846.466.004.333	766.671.744.908	365.503.116.389	395.734.926.517

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng USD. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ USD so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 9.619.638.817 đồng tương ứng (cùng kỳ năm 2022: 10.075.540.324 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 sẽ giảm/tăng: 4.141.803.974 đồng (kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022: 5.684.460.931 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2023 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tại ngày 31/03/2023	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	301.605.372.193		301.605.372.193
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	287.000.000.000		287.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	296.297.556.403	2.269.131.300	298.566.687.703
Các khoản đầu tư		4.797.173.480	4.797.173.480
Tổng cộng	884.902.928.596	7.066.304.780	891.969.233.376
Các khoản nợ thuê tài chính	18.535.738.638	40.510.689.908	59.046.428.546
Các khoản vay	738.580.012.606	89.780.782.180	828.360.794.786
Phải trả người bán và phải trả khác	258.599.484.783	75.936.000	258.675.420.783
Chi phí phải trả	10.437.605.310		10.437.605.310
Tổng cộng	1.026.152.841.337	130.367.408.088	1.156.520.249.425
Chênh lệch thanh khoản thuần	(141.249.912.741)	(123.301.103.308)	(264.551.016.049)
Tại ngày 31/12/2022	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	409.311.125.188		409.311.125.188
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	185.410.000.000		185.410.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	250.880.694.121	2.269.131.300	253.149.825.421
Các khoản đầu tư		4.797.173.480	4.797.173.480
Tổng cộng	845.601.819.309	7.066.304.780	852.668.124.089
Các khoản nợ thuê tài chính	29.317.022.048	51.119.423.708	80.436.445.756
Các khoản vay	774.848.774.494	89.780.782.180	864.629.556.674
Phải trả người bán và phải trả khác	185.797.033.977	75.936.000	185.872.969.977
Chi phí phải trả	6.153.475.862		6.153.475.862
Tổng cộng	996.116.306.381	140.976.141.888	1.137.092.448.269
Chênh lệch thanh khoản thuần	(150.514.487.072)	(134.191.642.059)	(284.706.129.131)

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2023 (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022</u>
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	269.680.851	136.200.918
Công ty TNHH TC Commerce	15.000.000	5.000.000
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN		89.563.605
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	6.119.403.131	3.236.843.055
Công ty TNHH Eland VN	41.758.800	2.107.774.064
Eland World LTD	150.789.420.971	160.563.680.868
Eland retail LTD	463.600.774	29.622.250.258
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd, Incorporated In Singapore With Limited Liability.	52.855.474.877	7.079.596.502
Wish Fashion (Shanghai) Co.Ltd	24.232.000	-
Công ty TNHH Eland Global	5.794.686.043	
Cộng	<u>216.373.257.447</u>	<u>202.840.909.270</u>

Mua hàng hóa và dịch vụ

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022</u>
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	26.160.300	266.480.057
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	319.071.934	-
Công ty TNHH Eland VN	258.926.668	237.740.753
Wish Trading Shanghai Co.LTD	1.395.065.692	1.337.066.187
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex		691.215.000
Công ty TNHH Dệt May SY VINA		3.848.317.312
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	564.529.379	819.176.998
Cộng	<u>2.563.753.973</u>	<u>7.199.996.307</u>

Đầu tư xây dựng cơ bản

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022</u>
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN		35.927.486.364

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	5.281.526.764	7.183.906.528
Công ty TNHH Eland VN	15.311.560	147.775.518
Eland World LTD	37.583.792.974	30.175.958.200
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd, Incorporated In Singapore With Limited Liability.	47.625.771.423	12.470.891.158
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	209.762.743	52.043.532
Wish Fashion (Shanghai) Co.Ltd	24.232.000	
Công ty TNHH Eland Global	2.729.165.674	3.378.488.828
Cộng	<u>93.469.563.138</u>	<u>53.409.063.764</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2023 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Công ty TNHH TC Tower (*)	10.253.598.092	10.250.598.092
Cộng	<u>10.253.598.092</u>	<u>10.250.598.092</u>

Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	134.331.394	231.579.641
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	2.449.506.658	4.526.770.877
Công ty TNHH Dệt May SY Vina	-	448.601.846
Công ty TNHH Eland Việt Nam	284.819.335	234.531.266
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	-	358.105.028
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	680.205.094	680.205.094
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	248.108.780	355.207.089
Cộng	<u>3.796.971.261</u>	<u>6.835.000.841</u>



Trần Đình Sáng
Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế Toán Trưởng




Nguyễn Minh Hào
Giám Đốc Tài Chính
Ngày 20 tháng 04 năm 2023